Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 21

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda). Tại 30 tháng 6 năm 2026, công ty mẹ cuối cùng của công ty là FWD Group Holdings Limited. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Phường Hải Châu, Đà Nẵng và mười hai (12) văn phòng kinh doanh.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.
Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phương Tiến Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-DNNT

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**		**11.801.494.646.355**	**10.210.952.132.706**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1.113.805.156.089***	***300.782.637.833***
111	1. Tiền		555.237.152.517	225.069.680.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		558.568.003.572	75.712.957.794
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***5***	***9.205.429.950.837***	***8.250.525.025.743***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.205.429.950.837	8.250.525.025.743
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***1.449.368.276.982***	***1.645.606.137.349***
131	1. Phải thu của khách hàng		491.063.650.341	750.844.909.845
131.1	*1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*491.063.650.341*	*750.844.909.845*
132	2. Trả trước cho người bán		20.816.627.239	15.393.036.921
133	3. Phải thu nội bộ		6.698.827.967	1.594.298.200
135	4. Các khoản phải thu khác		1.049.076.512.958	988.384.904.025
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(118.287.341.523)	(110.611.011.642)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***-***	***992.490.312***
141	1. Hàng tồn kho		-	992.490.312
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***32.891.262.447***	***13.045.841.469***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		32.891.262.447	13.045.841.469
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**		**13.607.636.761.803**	**13.962.369.860.784**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***228.807.446.154***	***277.882.315.254***
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	228.807.446.154	277.882.315.254
218.1	*1.1 Ký quỹ bảo hiểm*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
218.2	*1.2 Phải thu dài hạn khác*		*198.807.446.154*	*247.882.315.254*
220	***II. Tài sản cố định***		***40.588.894.853***	***50.380.877.285***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.492.783.868	36.172.620.564
222	*Nguyên giá*		*123.146.235.062*	*127.303.868.278*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(96.653.451.194)*	*(91.131.247.714)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.096.110.985	14.208.256.721
228	*Nguyên giá*		*73.661.583.816*	*68.232.783.816*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(59.565.472.831)*	*(54.024.527.095)*
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	***III. Các khoản đầu tư dài hạn***	***10***	***8.059.893.997.508***	***8.281.414.845.650***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		8.059.893.997.508	8.281.414.845.650
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***5.278.346.423.288***	***5.352.691.822.595***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.129.618.562.923	5.204.859.802.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		148.727.860.365	147.832.019.879
270	**TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**25.409.131.408.158**	**24.173.321.993.490**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01-DNNT
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**10.676.665.567.728**	**9.898.746.842.599**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.286.617.710.283***	***1.372.385.560.250***
312	1. Phải trả cho người bán	12	402.498.153.434	487.223.939.466
312.1	*1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*385.557.484.817*	*471.953.398.314*
312.2	*1.2 Phải trả khác cho người bán*		*16.940.668.617*	*15.270.541.152*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	108.650.356.869	61.358.170.051
315	3. Phải trả nhân viên		48.734.306.712	72.182.094.740
316	4. Chi phí phải trả	14	519.479.243.452	550.913.008.715
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.1	177.957.195.690	171.633.733.990
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	15.2	29.298.454.126	29.074.613.288
330	***II. Nợ dài hạn***		***9.390.047.857.445***	***8.526.361.282.349***
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	6.371.234.763	7.130.837.762
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	17	9.383.676.622.682	8.519.230.444.587
344.1	*2.1 Dự phòng toán học*		*8.528.064.821.152*	*7.642.826.846.656*
344.2	*2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng*		*249.242.045.763*	*281.655.992.962*
344.3	*2.3 Dự phòng bồi thường*		*290.822.367.877*	*304.397.157.619*
344.4	*2.4 Dự phòng chia lãi*		*268.678.515.889*	*251.687.756.744*
344.5	*2.5 Dự phòng bảo đảm cân đối*		*26.497.963.834*	*20.587.310.201*
344.7	*2.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu*		*20.370.908.167*	*18.075.380.405*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**18**	**14.732.465.840.430**	**14.274.575.150.891**
410	***I. Nguồn vốn chủ sở hữu***		14.732.465.840.430	14.274.575.150.891
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.102.000.000.000	19.102.000.000.000
416	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		127.821.228.006	104.926.693.530
421	3. Lỗ lũy kế		(4.497.355.387.576)	(4.932.351.542.639)
421a	- *Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(4.932.351.542.639)*	*(5.357.576.889.876)*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*434.996.155.063*	*425.225.347.237*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**25.409.131.408.158**	**24.173.321.993.490**

Võ Thị Huyền Trang	Đinh Thị Quỳnh Giang	Matthew Jordan Mohr	Phương Tiến Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài Chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ FWD VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ B02-DNNT
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
10	**1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**2.097.441.279.912**	**2.194.442.133.297**
12	**2. Doanh thu hoạt động tài chính**	**551.931.034.601**	**457.762.480.535**
13	**3. Thu nhập khác**	**4.254.539.120**	**3.977.830.723**
20	**4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(1.410.481.995.230)**	**(1.350.740.891.459)**
22	**5. Chi phí hoạt động tài chính**	**(52.715,733,161)**	**(8.123.822.056)**
23	**6. Chi phí bán hàng**	**(112.556.025.446)**	**(717.746.016.210)**
24	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(480.473.325.620)**	**(485.616.315.422)**
25	**8. Chi phí khác**	**(12.245.064.573)**	**-**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)**	**585.154.709.603**	**93.955.399.408**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(128.159.860.550)**	**-**
52	**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**895.840.486**	**-**
60	**12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)**	**457.890.689.539**	**93.955.399.408**

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)**	**19**	**2.186.632.074.421**	**2.292.801.336.065**
01.1	Phí bảo hiểm gốc	19	2.154.218.127.222	2.291.297.367.323
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	17, 19	32.413.947.199	1.503.968.742
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	20	**(95.643.964.832)**	**(104.930.887.572)**
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**2.090.988.109.589**	**2.187.870.448.493**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**6.453.170.323**	**6.571.684.804**
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		6.453.170.323	6.571.684.804
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**2.097.441.279.912**	**2.194.442.133.297**
11	**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**21**	**(438.357.208.128)**	**(320.179.418.112)**
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**21**	**78.045.634.714**	**61.674.475.932**
13	**8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	**17, 21**	**(896.860.125.292)**	**(875.111.935.323)**
15	**9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)**	**21**	**(1.257.171.698.706)**	**(1.133.616.877.503)**
16	**10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)**	**22**	**(153.310.296.524)**	**(217.124.013.956)**
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(152.294.497.172)	(215.705.573.925)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.015.799.352)	(1.418.440.031)
17	**11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**		**(1.410.481.995.230)**	**(1.350.740.891.459)**
18	**12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)**		**686.959.284.682**	**843.701.241.838**
22	**13. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23**	**551.931.034.601**	**457.762.480.535**
23	**14. Chi phí hoạt động tài chính**	**24**	**(52.715.733.161)**	**(8.123.822.056)**
24	**15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)**		**499.215.301.440**	**449.638.658.479**
25	**16. Chi phí bán hàng**	**25**	**(112.556.025.446)**	**(717.746.016.210)**
26	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(480.473.325.620)**	**(485.616.315.422)**
30	**18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)**		**593.145.235.056**	**89.977.568.685**

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
31	**19. Thu nhập khác**	**27**	**4.254.539.120**	**3.977.830.723**
32	**20. Chi phí khác**	**27**	**(12.245.064.573)**	**-**
40	**21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**(7.990.525.453)**	**3.977.830.723**
50	**22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**585.154.709.603**	**93.955.399.408**
51	**23. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**(128.159.860.550)**	**-**
52	**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		**895.840.486**	**-**
60	**25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)**		**457.890.689.539**	**93.955.399.408**

Võ Thị Huyền Trang	Đinh Thị Quỳnh Giang	Matthew Jordan Mohr	Phương Tiến Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài Chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**585.154.709.603**	**93.955.399.408**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	14.076.932.557	17.806.415.687
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		871.362.904.977	878.252.683.912
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(147.949.437)	28.018.765
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(549.085.651.251)	(451.854.160.630)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**921.360.946.449**	**538.188.357.142**
09	Giảm các khoản phải thu		243.717.909.857	517.409.516.577
10	Giảm hàng tồn kho		992.490.309	11.604.910
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(361.611.780.957)	(194.548.737.293)
12	Giảm chi phí trả trước		204.123.679.180	265.143.766.456
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(162.098.887.869)	(143.508.743.368)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**846.484.356.969**	**982.695.764.424**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(5.642.499.600)	(6.250.857.504)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		1.357.549.475	-
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(4.758.234.919.277)	(3.404.787.569.634)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		4.201.812.737.756	2.124.897.789.198
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		527.245.292.934	223.558.880.852
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(33.461.838.712)**	**(1.062.581.757.088)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B03-DNNT
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)**		**813.022.518.257**	**(79.885.992.664)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**300.782.637.832**	**529.441.010.511**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)**	**4**	**1.113.805.156.089**	**449.555.017.847**

Võ Thị Huyền Trang	Đinh Thị Quỳnh Giang	Matthew Jordan Mohr	Phương Tiến Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài Chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ FWD VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda). Tại 30 tháng 6 năm 2026, công ty mẹ cuối cùng của Công ty là FWD Group Holdings Limited. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. bảo hiểm tai nạn và sức khỏe. kinh doanh tái bảo hiểm. quản lý quỹ. tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 19.102 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2025: 19.102 tỷ VND).

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Phường Hải Châu, Đà Nẵng và mười hai (12) văn phòng kinh doanh.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4). và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục. nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm (bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6).

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi ngân hàng	545.889.615.517	212.151.957.190
VND	*545.889.615.517*	*212.151.957.190*
Các khoản tương đương tiền *(i)*	558.568.003.572	75.712.957.794
VND	*558.568.003.572*	*75.712.957.794*
Tiền đang chuyển	9.347.537.000	12.917.722.849
	1.113.805.156.089	**300.782.637.833**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi ngắn hạn *(i)*	7.703.184.056.711	7.060.836.141.888
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	1.190.162.000.632	880.767.554.005
Cổ phiếu niêm yết	*779.494.796.970*	*617.395.909.101*
Trái phiếu doanh nghiệp	*298.667.203.662*	*258.371.644.904*
Tiền gửi ngắn hạn(i)	*112.000.000.000*	*5.000.000.000*
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	91.353.477.735	88.047.846.102
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	80.685.971.687
Trái phiếu chính phủ	40.044.444.072	40.187.512.061
	9.205.429.950.837	**8.250.525.025.743**

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải thu của khách hàng	**491.063.650.341**	**750.844.909.845**
Phí bảo hiểm phải thu	302.941.784.978	593.076.691.288
Từ khách hàng	*300.307.123.072*	*589.772.330.654*
Từ người thu hộ	*2.634.661.906*	*3.304.360.634*
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	188.121.865.363	157.768.218.557
Trả trước cho người bán	**20.816.627.239**	**15.393.036.921**
Phải thu nội bộ	**6.698.827.967**	**1.594.298.200**
Các khoản phải thu khác	**1.049.076.512.958**	**988.384.904.025**
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	728.947.012.526	725.599.921.269
Phải thu đại lý	314.114.067.455	259.258.363.126
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.241.129.627	2.006.604.360
Phải thu cổ tức	3.630.259.500	-
Phải thu khác	144.043.850	1.520.015.270
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(118.287.341.523)**	**(110.611.011.642)**
	1.449.368.276.982	**1.645.606.137.349**

7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Ký quỹ bảo hiểm *(i)*	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	198.807.446.154	247.882.315.254
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	*152.324.511.952*	*205.034.035.443*
Tạm ứng cho Tổng đại lý	*21.660.000.000*	*18.110.000.000*
Khác	*24.822.934.202*	*24.738.279.811*
	228.807.446.154	**277.882.315.254**

(i) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính trên 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy tính và các thiết bị khác VND	*Nội thất và chi phí lắp đặt VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	87.261.535.107	40.042.333.171	127.303.868.278
Mua trong kỳ	213.699.600	-	213.699.600
Thanh lý	(668.792.377)	(3.702.540.439)	(4.371.332.816)
Tại ngày 30/06/2026	86.806.442.330	36.339.792.732	123.146.235.062
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*24.766.934.461*	*19.830.699.684*	*44.597.634.145*
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	(63.506.103.325)	(27.625.144.389)	(91.131.247.714)
Khấu hao trong kỳ	(6.515.821.370)	(2.020.165.450)	(8.535.986.820)
Thanh lý	493.891.611	2.519.891.729	3.013.783.340
Tại ngày 30/06/2026	(69.528.033.084)	(27.125.418.110)	(96.653.451.194)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	23.755.431.782	12.417.188.782	36.172.620.564
Tại ngày 30/06/2026	17.278.409.246	9.214.374.622	26.492.783.868

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2026	68.232.783.816
Mua trong kỳ	5.428.800.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-
Tại ngày 30/06/2026	73.661.583.816
Trong đó	
Đã hao mòn hết	*48.687.901.578*
Hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2026	(54.024.527.095)
Hao mòn trong kỳ	(5.540.945.736)
Thanh lý	-
Tại ngày 30/06/2026	(59.565.472.831)
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2026	14.208.256.721
Tại ngày 30/06/2026	14.096.110.985

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	4.048.219.889.083	4.577.169.829.009
Trái phiếu	4.011.674.108.425	3.704.245.016.641
	8.059.893.997.508	**8.281.414.845.650**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí dành cho các thiết bị Công nghệ thông tin loại nhỏ. thiết bị văn phòng loại nhỏ và phí trả trước của kênh Ngân hàng:

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí khai thác bảo hiểm	5.123.366.698.183	5.197.174.636.454
Chi phí thiết bị văn phòng	1.274.624.538	502.554.031
Chi phí trả trước khác	4.977.240.202	7.182.612.231
	5.129.618.562.923	**5.204.859.802.716**

12 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả kênh phân phối	99.963.122.335	192.252.549.316
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	213.454.549.110	179.163.564.754
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	72.139.813.372	100.537.284.243
Phải trả nhà cung cấp	16.940.668.617	15.270.541.153
	402.498.153.434	**487.223.939.466**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp VND*	*Số cuối kỳ VND*
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên & đối tượng khác	17.147.939.130	56.371.319.304	(52.277.626.973)	21.241.631.461
Thuế thu nhập cá nhân – đại lý	1.345.973.061	3.577.185.113	(3.908.990.164)	1.014.168.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.358.491.900	128.159.860.550	(84.853.257.590)	85.665.094.860
Các loại thuế khác	505.765.960	2.604.404.770	(2.380.708.192)	729.462.538
	61.358.170.051	**190.712.769.737**	**(143.420.582.919)**	**108.650.356.869**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí cho kênh phân phối	340.365.754.012	463.336.557.793
Chi phí nhân viên	43.772.641.112	30.615.725.775
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan *(i)*	74.223.743.029	3.548.815.126
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.993.021.868	2.050.121.102
Chi phí hoạt động khác	56.124.083.431	51.361.788.919
	519.479.243.452	**550.913.008.715**

(*) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

15.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan *(i)*	168.479.766.890	168.902.391.063
Phí dịch vụ chuyên môn	574.750.002	301.320.000
Ký quỹ của đại lý	84.000.001	84.000.001
Khác	8.818.678.797	2.346.022.926
	177.957.195.690	**171.633.733.990**

(i) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

15.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phí bảo hiểm tạm thu	18.964.347.004	16.760.493.036
Phí bảo hiểm nhận trước	10.334.107.122	12.314.120.252
	29.298.454.126	**29.074.613.288**

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu kỳ VND	*Thay đổi trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Dự phòng toán học	7.642.826.846.656	885.237.974.496	8.528.064.821.152
Dự phòng phí chưa được hưởng	281.655.992.962	(32.413.947.199)	249.242.045.763
Dự phòng bồi thường	304.397.157.619	(13.574.789.742)	290.822.367.877
Dự phòng chia lãi	251.687.756.744	16.990.759.145	268.678.515.889
Dự phòng bảo đảm cân đối	20.587.310.201	5.910.653.633	26.497.963.834
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	18.075.380.405	2.295.527.762	20.370.908.167
	8.519.230.444.587	**864.446.178.095**	**9.383.676.622.682**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp *VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc* *VND*	*Lỗ lũy kế* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Năm trước				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	82.546.412.096	(5.357.576.889.876)	13.826.969.522.220
Lợi nhuận trong năm	-	-	447.605.628.671	447.605.628.671
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	22.380.281.434	(22.380.281.434)	-
Số cuối năm	**19.102.000.000.000**	**104.926.693.530**	**(4.932.351.542.639)**	**14.274.575.150.891**
Năm nay				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	104.926.693.530	(4.932.351.542.639)	14.274.575.150.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	457.890.689.539	457.890.689.629
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	22.894.534.476	(22.894.534.476)	-
Số cuối năm	**19.102.000.000.000**	**127.821.228.006**	**(4.497.355.387.576)**	**14.732.465.840.430**

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.154.218.127.222	2.291.297.367.323
Bảo hiểm Liên kết chung	*1.245.974.199.000*	*1.582.961.548.461*
Bảo hiểm Bán kèm	*351.579.049.643*	*519.717.169.735*
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	*417.883.531.418*	*89.164.307.963*
Bảo hiểm Hỗn hợp	*82.716.905.261*	*88.952.564.664*
Bảo hiểm Sức khỏe	*2.744.911.000*	*3.796.996.000*
Bảo hiểm Tử kỳ	*53.292.358.000*	*6.677.607.600*
Bảo hiểm Trọn đời	*27.172.900*	*27.172.900*
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	32.413.947.199	1.503.968.742
	2.186.632.074.421	**2.292.801.336.065**

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Bảo hiểm Bán kèm	59.499.396.390	67.943.978.691
Bảo hiểm Liên kết chung	21.644.752.792	26.020.772.320
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	7.309.610.633	6.307.262.391
Bảo hiểm Sức khỏe	816.262.668	1.848.529.750
Bảo hiểm Hỗn hợp	1.728.616.228	1.951.159.350
Bảo hiểm Tử kỳ	4.644.496.052	858.396.088
Bảo hiểm Trọn đời	830.069	788.982
	95.643.964.832	**104.930.887.572**

21 CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	438.357.208.128	320.179.418.112
Bảo hiểm Liên kết chung	*234.801.417.020*	*155.555.823.653*
Bảo hiểm Bán kèm	*122.146.335.337*	*116.493.633.704*
Bảo hiểm Hỗn hợp	*49.003.256.563*	*26.150.801.258*
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	*30.284.746.622*	*15.723.048.196*
Bảo hiểm Sức khỏe	*1.887.380.882*	*6.254.101.301*
Bảo hiểm Tử kỳ	*203.573.600*	*2.010.000*
Bảo hiểm Trọn đời	*30.498.104*	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(78.045.634.714)	(61.674.475.932)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	896.860.125.292	875.111.935.323
	1.257.171.698.706	**1.133.616.877.503**

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	152.294.497.172	215.705.573.925
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	307.070.940	306.727.231
Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	708.728.412	1.111.712.800
	153.310.296.524	**217.124.013.956**

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Lãi thu từ tiền gửi	378.025.301.988	335.632.680.011
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	127.210.121.805	82.162.437.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.188.304
Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị		
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư	-	*16.678.401.459*
Lãi thu đầu tư trái phiếu	*13.904.541.424*	*10.190.158.611*
Cổ tức	*10.836.207.200*	*6.821.561.700*
Lãi thu từ tiên gửi	*4.246.471.275*	*2.383.619.651*
Lãi thu từ bán cổ phiếu	*15.285.511.560*	*1.885.206.442*
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.234.553.915	1.966.227.016
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	188.325.434	-
	551.931.034.601	**457.762.480.535**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 VND*
Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị		
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư	*40.561.467.866*	-
Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu	*234.081.710*	*88.852.212*
Phí ủy thác và phí quản lý	9.113.872.526	4.672.590.427
Phân bổ phụ trội của trái phiếu	2.422.976.205	2.115.752.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.246.627.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	383.334.854	-
	52.715.733.161	**8.123.822.056**

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 (trình bày lại) VND*
Chi phí quảng cáo bán hàng (i)	148.898.152.624	358.400.450.216
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ và dịch vụ quản lý cho các kênh phân phối (ii)	(57.622.042.884)	345.023.026.674
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	10.703.086.275	3.670.657.777
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	1.534.692.131	527.560.462
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.014.522.028	1.266.481.641
Chi phí khác	7.027.615.272	8.857.839.440
	112.556.025.446	**717.746.016.210**

(i) Thay đổi cách thức phân bổ khoản chi phí trả trước cho kênh phân phối từ phân bổ theo thời hạn hợp đồng thành phân bổ theo doanh thu ước tính của hợp đồng phân phối.

(ii) Hoàn nhập khoản trích trước phí theo mốc nhưng không chi .

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 (trình bày lại) VND*
Chi phí nhân viên	231.854.460.116	227.022.328.703
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	70.890.664.426	69.873.990.169
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	65.668.084.387	68.573.792.277
Các phúc lợi khác cho nhân viên	42.333.408.471	42.464.545.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.062.410.528	16.539.934.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.331.112.188	15.389.184.802
Phí ngân hàng và phí giao dịch	13.809.351.953	13.061.676.318
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	7.676.329.882	5.334.535.156
Chi phí công tác	3.550.857.077	4.000.090.769
Chi phí khác	18.296.646.592	23.356.237.912
	480.473.325.620	**485.616.315.422**

27 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2026 VND	*30/06/2025 (trình bày lại) VND*
Thu nhập khác	**4.254.539.120**	**3.977.830.723**
Thu nhập từ các kênh phân phối	19.403.896	869.359.437
Thu nhập khác	4.235.135.314	3.108.471.286
Chi phí khác	**(12.245.064.573)**	**-**
Giảm khoản phải thu từ kênh phân phối	(12.245.064.573)	-
	(7.990.525.453)	**3.977.830.723**

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Võ Thị Huyền Trang	Đinh Thị Quỳnh Giang	Matthew Jordan Mohr	Phương Tiến Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài Chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026